



Report N°: 0000404981

Page N° 1/18

Ho Chi Minh City, Date: January 09, 2024
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 09/01/2024

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

JOB NO.: 2312A-2349
Đơn hàng: 2312A-2349

CLIENT'S NAME : **WAO BIOTECH COMPANY LIMITED**
Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ SINH HỌC WAO**

CLIENT'S ADDRESS : **HOUSE NUMBER 05, NGUYEN HOC STREET, THACH HA TOWN, THACH HA DISTRICT, HA TINH PROVINCE, VIETNAM**
Địa chỉ : **SỐ NHÀ 05, ĐƯỜNG NGUYỄN HỘC, THỊ TRẤN THẠCH HÀ, HUYỆN THẠCH HÀ, TỈNH HÀ TĨNH, VIỆT NAM**

SAMPLE INFORMATION:
THÔNG TIN MẪU

Sampled/ Submitted by : **Client**
Được lấy/ gửi bởi : *Khách hàng*

Client's reference : **Cam đường canh Wao Đàm Hiền**
Chú thích của khách hàng

The above information is submitted and identified by the client/applicant.
Các thông tin trên được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng/người yêu cầu.

Sample description : **Orange (approx. 1.652kg) in plastic bag**
Mô tả mẫu : *Cam (khoảng 1.652kg) chứa trong túi nhựa*

Sample ID : **2312A-2349.001**
Mã số mẫu

Date sample(s) received : **December 21, 2023**
Ngày nhận mẫu : *21/12/2023*

Testing period : **December 21, 2023 - December 25, 2023**
Thời gian thử nghiệm : *21/12/2023 - 25/12/2023*

Test(s) requested : **As applicant's requirement**
Yêu cầu thử nghiệm : *Theo yêu cầu của khách hàng*

Test result(s) : **Please refer to the next page(s)**
Kết quả kiểm nghiệm : *Vui lòng tham khảo trang sau*

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

TEST RESULT(S)

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Analyte Chỉ tiêu phân tích	Method Phương pháp	Result Kết quả	LOD	LOQ	Unit Đơn vị	Remark Chú thích
1. Cadmium (Cd) <i>Cadimi</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
2. Lead (Pb) <i>Chì</i>	AOAC 2013.06	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	0.01	mg/kg	
3. Pesticides by LC & GC-MS/MS ^(w) <i>Thuốc bảo vệ thực vật bởi LC & GC-MS/MS</i>	Refer to the note <i>Tham khảo phần ghi chú</i>	Not Detected <i>Không phát hiện</i>	-	-	mg/kg	

Note/Ghi chú:

- All methods were accredited with ISO 17025 by BoA or AOSC (without or with a triangle symbol (Δ) after the methods, respectively), except for the methods/analytes marked with an asterisk (*).
Tất cả phương pháp được công nhận ISO 17025 bởi BoA hoặc AOSC (không có hoặc có kí hiệu hình tam giác (Δ) tương ứng ngay sau phương pháp), ngoại trừ những phương pháp/chỉ tiêu được đánh dấu một sao ().*
- All methods were performed by SGS Vietnam Ltd (the ones marked with the superscript number one (1) were performed by SGS Can Tho Lab), except for the ones that were done by subcontractors (their names were mentioned in the parentheses after the method) and marked with two asterisks (**) after the analyte name.
*Tất cả phương pháp thử được thực hiện bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH (phương pháp được đánh dấu với chữ số một bên trên (1) được thực hiện bởi PTN SGS Cần Thơ), trừ các phương pháp được thực hiện bởi nhà thầu phụ (tên nhà thầu phụ được đề cập trong ngoặc đơn ngay sau phương pháp) và được đánh dấu hai sao (**) sau tên chỉ tiêu.*
- All methods (e.g.: AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, SGS Laboratory developed method...) not stated with the published year were on the latest version at the time the tests were conducted.
Tất cả các phương pháp (như AOAC, AOCS, AACC, AAFCO, SMEWW, CMMEF, phương pháp thử nội bộ...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Testing time of all analytes was stated in the "Testing Period" (page 1) unless specified separately.
Thời gian thử nghiệm của tất cả chỉ tiêu phân tích được đề cập tại "Thời gian thử nghiệm" (trang 1) trừ khi được chỉ rõ riêng.
- (w) Values below or equal to limit of detection, unless listed above. The analytes tested by EN 15662:2018 are listed in the annex enclosed.
(w) Nếu không được liệt kê bên trên thì những chất được kiểm nghiệm nhỏ hơn hoặc bằng giới hạn phát hiện. Các chỉ tiêu phân tích được kiểm tra theo phương pháp EN 15662:2018 được liệt kê trong phụ lục kèm theo.
- LOD = Limit of Detection. LOD is referred to the estimated Level of Detection at 50% of probability of detection (eLOD50) when applied to the qualitative microbiological analytes, Probability of Detection (POD) when applied to qualitative chemical analytes, or Probability of Identification (POI) when applied to identification analytes. The result of the analyte with the concentration below or equal to LOD is reported as Not Detected.
LOD = Giới hạn phát hiện. LOD ứng với mức phát hiện ước lượng mà 50% các phép thử nghiệm cho kết quả dương tính (eLOD50) khi áp dụng cho chỉ tiêu vi sinh định tính, khả năng phát hiện (POD) khi áp dụng cho chỉ tiêu hóa định tính hoặc khả năng định danh (POI) khi áp dụng cho chỉ tiêu nhận danh. Kết quả chất phân tích nhỏ hơn hoặc bằng LOD được báo cáo là Không phát hiện.
- LOQ = Limit of Quantification. When the chemical analyte is detected but its concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as <LOQ; except for metal analytes that are reported as Not Detected. If the quantifiable result was calculated from individual analytes, it was done using unrounded single values without the ones below LOQ, or it was expressed as less than the sum of the individual LOQs of detected analytes when the concentration of all detected analytes was <LOQ. For microbiological analytes, according to the plate count testing method with the initial dilution factor of 10, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <10 cfu/g or <10 cfu/mL if 1 mL of the diluted solution was incubated or <1 cfu/g or <1 cfu/mL if 10 mL of the diluted solution was incubated, <100 cfu/g or <100 cfu/mL for samples with further dilution of 10, <1 cfu/mL for pipettable samples without dilution, <10 cfu/sample (or <10 cfu/swab) for hygiene environment samples that are required to report on whole tested samples, or <10 cfu/area for hygiene environment samples that are required to report on specific area; according to the membrane filter method without further dilution, the result of the sample that the relevant colonies were not formed was reported as <1 cfu per sample volume tested; according to MPN technique if there were no suspected reactions after required incubation period, the result was negative and reported as 0 MPN/g or 0 MPN/mL for samples without further dilution (i.e. sample amount of 1 g or 1 mL in the

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

series of the highest concentration tubes), 0 MPN/0.1g or 0 MPN/0.1mL for samples with further dilution of 10 (i.e. sample amount of 0.1 g or 0.1 mL in the series of the highest concentration tubes), or <1.8 MPN/100mL for water samples (i.e. sample amount of 10 mL in the series of the highest concentration tubes).

LOQ = Giới hạn định lượng. Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả được thể hiện là <LOQ; ngoại trừ các chỉ tiêu kim loại thì kết quả được thể hiện là Không phát hiện. Nếu kết quả có thể định lượng được tính từ các chất phân tích riêng lẻ, nó được thực hiện từ các giá trị đơn lẻ chưa được làm tròn và không bao gồm các giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng, hoặc được biểu thị dưới dạng nhỏ hơn tổng của các LOQ riêng lẻ của các chất phân tích phát hiện khi nồng độ tất cả các chất phát hiện đều <LOQ. Đối với chỉ tiêu phân tích vi sinh, theo phương pháp thử nghiệm đồ đĩa với hệ số pha loãng ban đầu là 10, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <10 cfu/g hoặc <10 cfu/mL nếu 1 mL dịch pha loãng đã được ủ hoặc <1 cfu/g hoặc <1 cfu/mL nếu 10 mL dịch pha loãng mẫu được ủ, <100 cfu/g hoặc <100 cfu/mL đối với mẫu pha loãng thêm 10 lần, <1 cfu/mL đối với mẫu có thể rút được mà không pha loãng, <10 cfu/mẫu (hoặc <10 cfu/swab) đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên toàn bộ mẫu được kiểm, hoặc <10 cfu/diện tích đối với mẫu vệ sinh công nghiệp yêu cầu báo cáo trên diện tích cụ thể; theo phương pháp lọc mà không pha loãng thêm, mẫu không phát hiện khuẩn lạc được trả kết quả <1 cfu/thể tích mẫu được kiểm; theo kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất, nếu không có bất kì phản ứng nào nghi ngờ sau khoảng thời gian ủ qui định, kết quả là âm tính và báo cáo được thể hiện là 0 MPN/g hoặc 0 MPN/mL với mẫu không pha loãng thêm (tương ứng với hàm lượng mẫu 1 g hoặc 1 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất), 0 MPN/0.1g hoặc 0 MPN/0.1mL với mẫu đã được pha loãng 10 lần (tương ứng với hàm lượng mẫu 0.1 g hoặc 0.1 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất) hoặc <1.8 MPN/100mL với nên mẫu nước (tương ứng với hàm lượng mẫu 10 mL ở dãy ống có nồng độ cao nhất).

_(a) Refer to LOD/LOQ of the individual analytes that were used to calculate the sum analyte.

_(a) Tham khảo LOD/LOQ của từng chất riêng lẻ tương ứng được dùng để tính chỉ tiêu tổng.

- The test(s) was(were) performed on edible part only.
Phép thử chỉ được thực hiện trên phần ăn được.

PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1	1-Naphthol	90-15-3	0.003	0.01	2	1-Naphthylacetamide	86-86-2	0.003	0.01
3	2,6-Dichlorobenzamide	2008-58-4	0.003	0.01	4	2,6-Diisopropyl-naphthalene	24157-81-1	0.003	0.01
5	2-Naphthol	135-19-3	0.01	0.03	6	3-decen-2-one	10519-33-2	0.003	0.01
7	3-Hydroxycarbofuran	16655-82-6	0.0003	0.001	8	4-(Trifluoromethyl)-3- Pyridinecarboxylic acid (TFNA) ^(*)	158063-66-2	0.01	0.02
9	4-(Trifluoromethyl)nicotinamide (TFNA-AM)	158062-71-6	0.003	0.01	10	4-(Trifluoromethyl)nicotinoyl Glycine (TFNG) ^(*)	207502-65-6	0.01	0.02
11	Abamectin (sum of avermectin B1a, avermectin B1b and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as avermectin B1a) ^(*)	65195-55-3	_(a)	_(a)	12	Abamectin B1a (sum of Avermectin B1a and 8,9-Z-Abamectin B1a, expressed as Abamectin B1a) ^(*)	65195-55-3	0.002	0.005
13	Abamectin B1b (Avermectin B1b) ^(*)	65195-56-4	0.01	0.02	14	Acephate	30560-19-1	0.003	0.01
15	Acequinocyl ^(*)	57960-19-7	0.01	0.02	16	Acequinocyl-hydroxy ^(*)	57960-31-3	0.01	0.03
17	Acetamiprid	135410-20-7	0.003	0.01	18	Acetochlor	34256-82-1	0.003	0.01
19	Acetochlor (sum of acetochlor, and 2-ethyl-6-methylaniline (EMA), 2-(1-hydroxyl-ethyl)-6-methyl-aniline (HEMA), expressed as acetochlor) ^(*)	34256-82-1	_(a)	_(a)	20	Acibenzolar-S-methyl ^(*)	135158-54-2	0.01	0.02
21	Aclonifen	74070-46-5	0.003	0.01	22	Acrinathrin	101007-06-1	0.003	0.01
23	Afidopropen ^(*)	915972-17-7	0.01	0.02	24	Akton ^(*)	1757-18-2	0.003	0.01
25	Alachlor	15972-60-8	0.003	0.01	26	Alanycarb	83130-01-2	0.01	0.03
27	Albendazole	54965-21-8	0.003	0.01	28	Aldicarb	116-06-3	0.003	0.01
29	Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb)	116-06-3	_(a)	_(a)	30	Aldicarb sulfone	1646-88-4	0.003	0.01
31	Aldicarb sulfoxide	1646-87-3	0.003	0.01	32	Aldrin	309-00-2	0.003	0.01
33	Aldrin and Dieldrin (sum, expressed as dieldrin)	309-00-2	_(a)	_(a)	34	Allethrin (included S-Bioallethrin and Bioallethrin)	584-79-2	0.003	0.01
35	Allidochlor	93-71-0	0.003	0.01	36	Alloxydim	55634-91-8	0.003	0.01
37	Ametoctradin	865318-97-4	0.003	0.01	38	Ametryn	834-12-8	0.003	0.01
39	Amicarbazone	129909-90-6	0.01	0.03	40	Amidithion ^(*)	919-76-6	0.003	0.01
41	Amidosulfuron	120923-37-7	0.003	0.01	42	Aminocarb	2032-59-9	0.003	0.01
43	Amisulbrom	348635-87-0	0.003	0.01	44	Amitraz ^(*)	33089-61-1	0.003	0.01
45	Amitraz (sum of Amitraz and its metabolites (Amitraz Metabolite A, Amitraz Metabolite B, and 2,4-dimethylaniline), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)	46	Amitraz (sum of amitraz and N-(2,4-xylyl)-N'-methyl-formamidine (BTS 27271), expressed as amitraz) ^(*)	33089-61-1	_(a)	_(a)
47	Amitraz Metabolite A (BTS 27919)	60397-77-5	0.003	0.01	48	Amitraz Metabolite B (BTS 27271)	33089-74-6	0.003	0.01
49	Amitraz Metabolite: Dimethylaniline, 2,4-	95-68-1	0.01	0.03	50	Ancymidol ^(*)	12771-68-5	0.003	0.01
51	Anilazine ^(*)	101-05-3	0.01	0.03	52	Anilofos	64249-01-0	0.003	0.01
53	Anthraquinone	84-65-1	0.003	0.01	54	Aramite	140-57-8	0.003	0.01
55	Aspon	3244-90-4	0.003	0.01	56	Asulam	3337-71-1	0.003	0.01
57	Atraton	1610-17-9	0.003	0.01	58	Atrazine	1912-24-9	0.003	0.01
59	Atrazine, 2-hydroxy-	2163-68-0	0.003	0.01	60	Atrazine-desethyl	6190-65-4	0.003	0.01
61	Atrazine-desisopropyl	1007-28-9	0.003	0.01	62	Azaconazole	60207-31-0	0.003	0.01
63	Azadirachtin ^(*)	11141-17-6	0.01	0.02	64	Azamephipos	35575-96-3	0.003	0.01
65	Azimsulfuron	120162-55-2	0.003	0.01	66	Azinphos-ethyl	2642-71-9	0.003	0.01
67	Azinphos-methyl	86-50-0	0.003	0.01	68	Aziprotryne ^(*)	4658-28-0	0.003	0.01
69	Azoxystrobin	131860-33-8	0.003	0.01	70	Barban	101-27-9	0.003	0.01
71	Beflubutamid	113614-08-7	0.003	0.01	72	Benalaxyl+Benalaxyl-M (sum)	71626-11-4	0.003	0.01
73	Benazolin-ethyl	25059-80-7	0.003	0.01	74	Bendiocarb	22781-23-3	0.003	0.01
75	Benfluralin	1861-40-1	0.003	0.01	76	Benfuresate ^(*)	68505-69-1	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
77	Benodanil	15310-01-7	0.003	0.01	78	Benoxacor	98730-04-2	0.003	0.01
79	Bensulfuron-methyl	83055-99-6	0.003	0.01	80	Bensulide	741-58-2	0.003	0.01
81	Bentazone	25057-89-0	0.003	0.01	82	Benthiavicalcarb (Benthiavicalcarb-isopropyl(KIF-230 R-L) and its enantiomer (KIF-230 S-D) and its diastereomers(KIF-230 S-L and KIF-230 R-D), expressed as benthiavicalcarb-isopropyl)	177406-68-7	0.003	0.01
83	Benthiazole (TCMTB) ^(*)	21564-17-0	0.01	0.03	84	Benzethonium chloride ^(*)	121-54-0	0.003	0.01
85	Benzobicyclon	156963-66-5	0.003	0.01	86	Benzovindiflupyr ^(*)	1072957-71-1	0.01	0.02
87	Benzoximate	29104-30-1	0.003	0.01	88	Benzoylprop-ethyl	22212-55-1	0.003	0.01
89	Benzyladenine, 6- (6-Benzyl aminopurine)	1214-39-7	0.003	0.01	90	Bicyclopyrone	352010-68-5	0.003	0.01
91	Bifenazate (sum of bifenazate and bifenazate-diazene, expressed as bifenazate) ^(*)	149877-41-8	0.003	0.01	92	Bifenox	42576-02-3	0.003	0.01
93	Bifenthrin (sum of isomers)	82657-04-3	0.003	0.01	94	Binapacryl	485-31-4	0.01	0.03
95	Bioresmethrin (cis-trans)	28434-01-7	0.003	0.01	96	Biphenyl	92-52-4	0.003	0.01
97	Bistrifluron	201593-84-2	0.01	0.03	98	Bitertanol (sum of isomers)	55179-31-2	0.003	0.01
99	Bithionol ^(*)	97-18-7	0.003	0.01	100	Bixafen	581809-46-3	0.003	0.01
101	Boscalid	188425-85-6	0.003	0.01	102	Brodifacoum ^(*)	56073-10-0	0.0002	0.0005
103	Broflanilide ^(*)	1207727-04-5	0.003	0.01	104	Bromacil	314-40-9	0.003	0.01
105	Bromadiolone	28772-56-7	0.01	0.03	106	Bromfeninfos ethyl	33399-00-7	0.003	0.01
107	Bromfeninfos-methyl	13104-21-7	0.003	0.01	108	Bromobutide	74712-19-9	0.003	0.01
109	Bromocyclen	1715-40-8	0.003	0.01	110	Bromophos-ethyl	4824-78-6	0.003	0.01
111	Bromophos-methyl	2104-96-3	0.003	0.01	112	Bromopropylate	18181-80-1	0.003	0.01
113	Bromoxynil-octanoate	1689-99-2	0.003	0.01	114	Bromuconazole (sum of diastereoisomers)	116255-48-2	0.003	0.01
115	Bufencarb ^(*)	8065-36-9	0.003	0.01	116	Bupirimate	41483-43-6	0.003	0.01
117	Buprofezin	69327-76-0	0.003	0.01	118	Butachlor	23184-66-9	0.003	0.01
119	Butafenacil	134605-64-4	0.003	0.01	120	Butamifos	36335-67-8	0.003	0.01
121	Butocarboxim	34681-10-2	0.003	0.01	122	Butocarboxim-sulfone	34681-23-7	0.003	0.01
123	Butocarboxim-sulfoxide	34681-24-8	0.003	0.01	124	Butralin	33629-47-9	0.003	0.01
125	Buturon	3766-60-7	0.003	0.01	126	Butylate	2008-41-5	0.003	0.01
127	Cadusafos	95465-99-9	0.003	0.01	128	Cafenstrole	125306-83-4	0.003	0.01
129	Carbanilide ^(*)	102-07-8	0.003	0.01	130	Carbaryl	63-25-2	0.003	0.01
131	Carbendazim and benomyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	0.003	0.01	132	Carbendazim, benomyl and thiophanate-methyl (sum, expressed as carbendazim)	10605-21-7	_(a)	_(a)
133	Carbetamide (sum of carbetamide and its S isomer)	16118-49-3	0.003	0.01	134	Carbofuran	1563-66-2	0.0003	0.001
135	Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran)	1563-66-2	_(a)	_(a)	136	Carbofuran-3-keto	16709-30-1	0.003	0.01
137	Carbophenothion	786-19-6	0.003	0.01	138	Carbophenothion-Methyl (Methyl trithion)	953-17-3	0.003	0.01
139	Carbosulfan ^(*)	55285-14-8	0.01	0.03	140	Carboxin	5234-68-4	0.003	0.01
141	Carboxin (sum of carboxin, its metabolites carboxin sulfoxide and oxycarboxin (carboxin sulfone), expressed as carboxin) ^(*)	5234-68-4	_(a)	_(a)	142	Carboxin sulfone (Oxycarboxin)	5259-88-1	0.003	0.01
143	Carboxin sulfoxide ^(*)	17757-70-9	0.003	0.01	144	Carfentrazone	128621-72-7	0.01	0.03
145	Carfentrazone-ethyl	128639-02-1	0.003	0.01	146	Carfentrazone-ethyl (sum of carfentrazone-ethyl and carfentrazone, expressed as carfentrazone-ethyl) ^(*)	128639-02-1	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
147	Carpropamid (Carpropamide)	104030-54-8	0.003	0.01	148	Cartap	15263-53-3	0.003	0.01
149	Carvacrol	499-75-2	0.01	0.03	150	Chinomethionat	2439-01-2	0.003	0.01
151	Chloramben-methyl ^(*)	7286-84-2	0.003	0.01	152	Chloranocryl ^(*)	2164-09-2	0.003	0.01
153	Chlorantraniliprole	500008-45-7	0.003	0.01	154	Chlorbenside	103-17-3	0.003	0.01
155	Chlorbenside sulfone ^(*)	7082-99-7	0.003	0.01	156	Chlorbenzuron (Chlorobenzuron)	57160-47-1	0.01	0.03
157	Chlorbicyclen ^(*)	2550-75-6	0.003	0.01	158	Chlorbromuron	13360-45-7	0.003	0.01
159	Chlorbufam (Grisin)	1967-16-4	0.003	0.01	160	Chlordane (sum of cis- and trans-chlordane)	5103-71-9 & 5103-74-2	_(a)	_(a)
161	Chlordane, cis-	5103-71-9	0.003	0.01	162	Chlordane, oxy-	27304-13-8	0.003	0.01
163	Chlordane, trans-	5103-74-2	0.003	0.01	164	Chlordecone	143-50-0	0.003	0.01
165	Chlordimeform	6164-98-3	0.003	0.01	166	Chlorethoxyfos	54593-83-8	0.003	0.01
167	Chlorfenapyr	122453-73-0	0.003	0.01	168	Chlorfenprop-methyl ^(*)	14437-17-3	0.003	0.01
169	Chlorfenson	80-33-1	0.003	0.01	170	Chlorfenvinphos (sum of E- and Z-isomers)	470-90-6	0.003	0.01
171	Chlorfluzuron	71422-67-8	0.003	0.01	172	Chlorflurenol-Methyl	2536-31-4	0.003	0.01
173	Chloridazon (Chloridazone)	1698-60-8	0.003	0.01	174	Chloridazon (sum of chloridazon and chloridazon-desphenyl, expressed as chloridazon)	1698-60-8	_(a)	_(a)
175	Chloridazon-desphenyl ^(*)	6339-19-1	0.003	0.01	176	Chlorimuron-ethyl	90982-32-4	0.003	0.01
177	Chlormephos	24934-91-6	0.003	0.01	178	Chlornitrofen	1836-77-7	0.003	0.01
179	Chloroaniline, 3-	108-42-9	0.003	0.01	180	Chlorobenzilate	510-15-6	0.003	0.01
181	Chloroneb	2675-77-6	0.003	0.01	182	Chloropropylate	5836-10-2	0.003	0.01
183	Chlorothalonil-4-Hydroxy ^(*)	28343-61-5	0.003	0.01	184	Chlorotoluron	15545-48-9	0.003	0.01
185	Chloroxuron	1982-47-4	0.003	0.01	186	Chlorpromazine	50-53-3	0.003	0.01
187	Chlorpropham	101-21-3	0.003	0.01	188	Chlorpyrifos (-ethyl)	2921-88-2	0.003	0.01
189	Chlorpyrifos-methyl	5598-13-0	0.003	0.01	190	Chlorsulfuron	64902-72-3	0.003	0.01
191	Chlorthal-dimethyl	1861-32-1	0.003	0.01	192	Chlorthiamid ^(*)	1918-13-4	0.003	0.01
193	Chlorthion ^(*)	500-28-7	0.003	0.01	194	Chlorthiophos	60238-56-4	0.003	0.01
195	Chlozolinate	84332-86-5	0.003	0.01	196	Chromafenozide	143807-66-3	0.003	0.01
197	Cinerin I ^(*)	25402-06-6	0.01	0.02	198	Cinerin II ^(*)	121-20-0	0.01	0.02
199	Cinidon-ethyl (sum of Cinidon ethyl and its E-isomer)	142891-20-1	0.003	0.01	200	Cinmethylin (sum of isomers)	87818-31-3	0.003	0.01
201	Cinosulfuron	94593-91-6	0.003	0.01	202	Clethodim	99129-21-2	0.003	0.01
203	Clethodim (sum of Sethoxydim and Clethodim including degradation products (Clethodim sulfone and Clethodim sulfoxide) calculated as Sethoxydim)	74051-80-2	_(a)	_(a)	204	Clethodim Sulfone	111031-17-5	0.003	0.01
205	Clethodim Sulfoxide	111031-14-2	0.003	0.01	206	Clodinafop-propargyl	105512-06-9	0.003	0.01
207	Cloethocarb ^(*)	51487-69-5	0.003	0.01	208	Clofentezine ^(*)	74115-24-5	0.003	0.01
209	Clomazone	81777-89-1	0.003	0.01	210	Clomeprop	84496-56-0	0.003	0.01
211	Cloquintocet-mexyl	99607-70-2	0.003	0.01	212	Closantel ^(*)	57808-65-8	0.01	0.03
213	Clothianidin	210880-92-5	0.003	0.01	214	Coumaphos	56-72-4	0.003	0.01
215	Coumaphos O ^(*)	321-54-0	0.003	0.01	216	Coumatetralyl	5836-29-3	0.003	0.01
217	CPMC (Etrifol)	3942-54-9	0.003	0.01	218	Crimidine	535-89-7	0.003	0.01
219	Crotoxyphos	7700-17-6	0.003	0.01	220	Crufomate	299-86-5	0.003	0.01
221	Cumyluron ^(*)	99485-76-4	0.003	0.01	222	Cyanazine	21725-46-2	0.003	0.01
223	Cyanofenphos	13067-93-1	0.003	0.01	224	Cyanophos	2636-26-2	0.003	0.01
225	Cyantraniliprole	736994-63-1	0.003	0.01	226	Cyazofamid	120116-88-3	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
227	Cyflafuramid ^(*)	34849-42-8	0.003	0.01	228	Cyclaniliprole	1031756-98-5	0.003	0.01
229	Cycloate	1134-23-2	0.003	0.01	230	Cycloprate ^(*)	54460-46-7	0.003	0.01
231	Cycloprothrin	63935-38-6	0.01	0.03	232	Cyclosulfamuron	136849-15-5	0.01	0.03
233	Cycloxydim	101205-02-1	0.003	0.01	234	Cycluron ^(*)	2163-69-1	0.003	0.01
235	Cyenoxyrafen	560121-52-0	0.003	0.01	236	Cyflufenamide (sum of cyflufenamid (Z-isomer) and its E-isomer)	180409-60-3	0.003	0.01
237	Cyflumetofen ^(*)	400882-07-7	0.01	0.02	238	Cyfluthrin (sum of isomers)	68359-37-5	0.003	0.01
239	Cyhalofop-butyl	122008-85-9	0.003	0.01	240	Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum)	91465-08-6 & 76703-62-3	0.003	0.01
241	Cymiazole	61676-87-7	0.003	0.01	242	Cymoxanil	57966-95-7	0.003	0.01
243	Cypermethrin (sum of isomers)	52315-07-8	0.003	0.01	244	Cyphenothrin (sum)	39515-40-7	0.003	0.01
245	Cyprazine	22936-86-3	0.003	0.01	246	Cyproconazole	94361-06-5	0.003	0.01
247	Cyprodinil	121552-61-2	0.003	0.01	248	Cyprofuram ^(*)	69581-33-5	0.003	0.01
249	Cyrosulfamide ^(*)	221667-31-8	0.003	0.01	250	Cyromazine	66215-27-8	0.003	0.01
251	Cythioate ^(*)	115-93-5	0.003	0.01	252	Daimuron	42609-52-9	0.003	0.01
253	DBCP (Dibromo-3-chloropropane, 1,2-)	96-12-8	0.003	0.01	254	TDE (DDD)-o,p'-	53-19-0	0.003	0.01
255	DDE-o,p'-	3424-82-6	0.003	0.01	256	DDE-p,p'-	72-55-9	0.003	0.01
257	DDT (sum of p,p'-DDT, o,p'-DDT, p,p'-DDE and p,p'-TDE (DDD) expressed as DDT)	50-29-3, 789-02-6, 72-55-9 & 72-54-8	_(a)	_(a)	258	DDT-o,p'-	789-02-6	0.003	0.01
259	DDT-p,p'-	50-29-3	0.003	0.01	260	DEET (Diethyl-m-toluamide, N,N-)	134-62-3	0.003	0.01
261	Deguelin	522-17-8	0.003	0.01	262	Deltamethrin (cis-deltamethrin) ^(*)	52918-63-5	0.003	0.01
263	Deltamethrin (sum of isomers)	52918-63-5	0.003	0.01	264	Demeton (sum of Demeton-O and Demeton-S)	8065-48-3	_(a)	_(a)
265	Demeton-O	298-03-3	0.01	0.03	266	Demeton-S	126-75-0	0.01	0.03
267	Demeton-S-methyl	919-86-8	0.01	0.03	268	Demeton-S-methyl sulfone	17040-19-6	0.003	0.01
269	Demeton-S-methyl sulfoxide (Oxydemeton-methyl)	301-12-2	0.003	0.01	270	Demeton-S-sulfone ^(*)	2496-91-5	0.003	0.01
271	Demeton-S-sulfoxide ^(*)	2496-92-6	0.003	0.01	272	Denatonium Benzoate (sum of Denatonium Benzoate and its salts, expressed as Denatonium Benzoate)	3734-33-6	0.003	0.01
273	Desmedipham	13684-56-5	0.003	0.01	274	Desmetryn	1014-69-3	0.003	0.01
275	Diafenthiuron ^(*)	80060-09-9	0.01	0.03	276	Dialifos (Dialifor)	10311-84-9	0.003	0.01
277	Di-allate (sum of isomers)	2303-16-4	0.003	0.01	278	Diazinon	333-41-5	0.003	0.01
279	Diazoxon	962-58-3	0.003	0.01	280	Dibromobenzophenone, 4,4'- ^(*)	3988-03-2	0.003	0.01
281	Dicaphthon ^(*)	2463-84-5	0.003	0.01	282	Dichlobenil ^(*)	1194-65-6	0.01	0.02
283	Dichlofenthion	97-17-6	0.003	0.01	284	Dichlone ^(*)	117-80-6	0.003	0.01
285	Dichlormid	37764-25-3	0.003	0.01	286	Dichloroaniline,3,4-	95-76-1	0.003	0.01
287	Dichloroaniline,3,5-	626-43-7	0.003	0.01	288	Dichlorobenzophenone, 2,4'-	85-29-0	0.003	0.01
289	Dichlorobenzophenone, 4,4'-	90-98-2	0.003	0.01	290	Dichlorophen ^(*)	97-23-4	0.003	0.01
291	Dichlorvos	62-73-7	0.003	0.01	292	Diclobutrazol	75736-33-3	0.003	0.01
293	Diclocymet ^(*)	139920-32-4	0.003	0.01	294	Diclofop ^(*)	40843-25-2	0.003	0.01
295	Diclofop-methyl	51338-27-3	0.003	0.01	296	Diclofop-methyl (sum of diclofop-methyl, diclofop acid and its salts, expressed as diclofop-methyl (sum of isomers)) ^(*)	51338-27-3	_(a)	_(a)
297	Diclomezine	62865-36-5	0.01	0.03	298	Dicloran	99-30-9	0.003	0.01
299	Diclosulaf	145701-21-9	0.003	0.01	300	Dicofol (-o,p')	10606-46-9	0.003	0.01
301	Dicofol (-p,p')	115-32-2	0.003	0.01	302	Dicofol (sum of o,p'- and p,p'-dicofol)	115-32-2 & 10606-46-9	_(a)	_(a)

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
303	Dicrotophos	141-66-2	0.003	0.01	304	Dicyclanil ^(*)	112636-83-6	0.003	0.01
305	Dieldrin	60-57-1	0.003	0.01	306	Diethyl-ethyl	38727-55-8	0.003	0.01
307	Diethofencarb	87130-20-9	0.003	0.01	308	Difenacoum	56073-07-5	0.003	0.01
309	Difenoconazole	119446-68-3	0.003	0.01	310	Difenoconazole ^(*)	14214-32-5	0.003	0.01
311	Difenoquat ^(*)	49866-87-7	0.003	0.01	312	Diflovidazin	162320-67-4	0.01	0.03
313	Diflubenzuron	35367-38-5	0.003	0.01	314	Diflufenican	83164-33-4	0.003	0.01
315	Diflufenzopyr ^(*)	109293-97-2	0.003	0.01	316	Dikegulac	18467-77-1	0.01	0.03
317	Dimefox	115-26-4	0.01	0.03	318	Dimefuron	34205-21-5	0.003	0.01
319	Dimepiperate	61432-55-1	0.003	0.01	320	Dimethachlor	50563-36-5	0.003	0.01
321	Dimethametryn	22936-75-0	0.003	0.01	322	Dimethenamid (sum, including Dimethenamid-P 163515-14-8)	87674-68-8	0.003	0.01
323	Dimethipin	55290-64-7	0.01	0.03	324	Dimethirimol ^(*)	5221-53-4	0.003	0.01
325	Dimethoate	60-51-5	0.003	0.01	326	Dimethomorph (sum of isomers)	110488-70-5	0.003	0.01
327	Dimethylnaphthalene, 1,4-	571-58-4	0.01	0.03	328	Dimethyvinphos (sum of E- and Z-isomers)	2274-67-1	0.003	0.01
329	Dimetilan	644-64-4	0.003	0.01	330	Dimetridazole ^(*)	551-92-8	0.003	0.01
331	Dimoxystrobin	149961-52-4	0.003	0.01	332	Dinex ^(*)	131-89-5	0.003	0.01
333	Diniconazole (sum of isomers)	83657-24-3	0.003	0.01	334	Dinitramine	29091-05-2	0.003	0.01
335	Dinosam ^(*)	4097-36-3	0.003	0.01	336	Dinotefuran	165252-70-0	0.003	0.01
337	Diofenolan	63837-33-2	0.003	0.01	338	Diothyl ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
339	Dioxabenzofos	3811-49-2	0.003	0.01	340	Dioxacarb	6988-21-2	0.003	0.01
341	Dioxathion (sum of isomers)	78-34-2	0.003	0.01	342	Diphacinone	82-66-6	0.01	0.03
343	Diphenamid	957-51-7	0.003	0.01	344	Diphenylamine	122-39-4	0.003	0.01
345	Dipropetryn	4147-51-7	0.003	0.01	346	Disulfoton	298-04-4	0.003	0.01
347	Disulfoton (sum of disulfoton and its sulfoxide, sulfone expressed as disulfoton)	298-04-4	_(a)	_(a)	348	Disulfoton (sum of disulfoton, demeton-S and their sulphoxides and sulphones, expressed as disulfoton) ^(*)	298-04-4	_(a)	_(a)
349	Disulfoton Sulfone	2497-06-5	0.003	0.01	350	Disulfoton Sulfoxide	2497-07-6	0.003	0.01
351	Ditalimfos	5131-24-8	0.003	0.01	352	Dithiopyr	97886-45-8	0.003	0.01
353	Diuron	330-54-1	0.003	0.01	354	Diuron (sum of diuron and its metabolite (3,4-dichloroaniline))	330-54-1 & 95-76-1	_(a)	_(a)
355	DMSA (Dimethylaminosulfanilide) ^(*)	4710-17-2	0.01	0.02	356	DMST (Dimethylaminosulfotoluidide)	66840-71-9	0.003	0.01
357	DNOC (4,6-dinitro-o-cresol)	534-52-1	0.003	0.01	358	Dodemorph	1593-77-7	0.003	0.01
359	Dodine ^(*)	2439-10-3	0.003	0.01	360	Doramectin	117704-25-3	0.01	0.03
361	Drazoxolon ^(*)	5707-69-7	0.003	0.01	362	E2Y50 (analog of Chlorantraniliprole) ^(*)	500008-54-8	0.003	0.01
363	Edifenphos	17109-49-8	0.003	0.01	364	EMA (2-Ethyl-6-methylaniline) ^(*)	24549-06-2	0.01	0.03
365	Emamectin B1a and its salts, expressed as emamectin B1a (free base)	119791-41-2	0.0003	0.001	366	Endosulfan (sum of endosulfan I, endosulfan II and endosulfan sulfate expressed as endosulfan)	115-29-7	_(a)	_(a)
367	Endosulfan I	959-98-8	0.003	0.01	368	Endosulfan II	33213-65-9	0.003	0.01
369	Endosulfan sulfate	1031-07-8	0.003	0.01	370	Endrin	72-20-8	0.003	0.01
371	Endrin (sum of endrin and delta-keto-endrin) ^(*)	72-20-8 & 53494-70-5	_(a)	_(a)	372	Endrin aldehyde	7421-93-4	0.003	0.01
373	Endrin ketone (delta-keto-endrin)	53494-70-5	0.003	0.01	374	EPN	2104-64-5	0.003	0.01
375	Epoxiconazole	133855-98-8	0.003	0.01	376	Eprinomectin B1a	133305-88-1	0.01	0.03
377	EPTC (ethyl dipropylthiocarbamate)	759-94-4	0.003	0.01	378	Erbon ^(*)	136-25-4	0.003	0.01
379	Esprocarb	85785-20-2	0.003	0.01	380	Etaconazole (sum)	60207-93-4	0.003	0.01
381	Ethaboxam	162650-77-3	0.003	0.01	382	Ethalfuralin	55283-68-6	0.003	0.01
383	Ethamsulfuron ^(*)	111353-84-5	0.003	0.01	384	Ethamsulfuron-methyl	97780-06-8	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
385	Ethidimuron	30043-49-3	0.003	0.01	386	Ethiofencarb	29973-13-5	0.003	0.01
387	Ethiofencarb (sum of ethiofencarb and its sulfoxide and sulfone expressed as ethiofencarb)	29973-13-5	_(a)	_(a)	388	Ethiofencarb-sulfone	53380-23-7	0.003	0.01
389	Ethiofencarb-sulfoxide	53380-22-6	0.003	0.01	390	Ethiolate ^(*)	2941-55-1	0.003	0.01
391	Ethion	563-12-2	0.003	0.01	392	Ethiozin ^(*)	64529-56-2	0.003	0.01
393	Ethiprole	181587-01-9	0.003	0.01	394	Ethirimol	23947-60-6	0.003	0.01
395	Ethofumesate	26225-79-6	0.003	0.01	396	Ethofumesate (sum of ethofumesate and the metabolite 2-keto-Ethofumesate expressed as ethofumesate)	26225-79-6	_(a)	_(a)
397	Ethofumesate, 2-keto-	26244-33-7	0.003	0.01	398	Ethoprophos	13194-48-4	0.003	0.01
399	Ethoxyquin ^(*)	91-53-2	0.01	0.03	400	Ethoxysulfuron	126801-58-9	0.003	0.01
401	Ethychlozate	27512-72-7	0.003	0.01	402	Ethylcin ^(*)	682-91-7	0.01	0.03
403	Etobenzanid	79540-50-4	0.003	0.01	404	Etofenprox	80844-07-1	0.003	0.01
405	Etoxazole	153233-91-1	0.003	0.01	406	Etridiazole	2593-15-9	0.003	0.01
407	Etrimfos	38260-54-7	0.003	0.01	408	Famoxadone	131807-57-3	0.003	0.01
409	Famphur	52-85-7	0.003	0.01	410	Fenamidone	161326-34-7	0.003	0.01
411	Fenamiphos	22224-92-6	0.003	0.01	412	Fenamiphos (sum of fenamiphos and its sulfoxide and sulfone expressed as fenamiphos)	22224-92-6	_(a)	_(a)
413	Fenamiphos sulfone	31972-44-8	0.003	0.01	414	Fenamiphos sulfoxide	31972-43-7	0.003	0.01
415	Fenarimol	60168-88-9	0.003	0.01	416	Fenzaquin	120928-09-8	0.003	0.01
417	Fenazox	495-48-7	0.003	0.01	418	Fenbuconazole	114369-43-6	0.003	0.01
419	Fenchlorazole-ethyl ^(*)	103112-35-2	0.003	0.01	420	Fenchlorphos	299-84-3	0.003	0.01
421	Fenchlorphos (sum of fenchlorphos and fenchlorphos oxon expressed as fenchlorphos)	299-84-3	_(a)	_(a)	422	Fenchlorphos oxon	3983-45-7	0.003	0.01
423	Fenclozim	3740-92-9	0.003	0.01	424	Fenfluthrin	75867-00-4	0.003	0.01
425	Fenfuram	24691-80-3	0.003	0.01	426	Fenhexamid	126833-17-8	0.003	0.01
427	Fenitrothion (MEP)	122-14-5	0.003	0.01	428	Fenobucarb	3766-81-2	0.003	0.01
429	Fenothiocarb	62850-32-2	0.003	0.01	430	Fenoxanil	115852-48-7	0.003	0.01
431	Fenoxaprop-ethyl (sum of Fenoxaprop-ethyl and Fenoxaprop-P-ethyl)	66441-23-4 & 71283-80-2	0.003	0.01	432	Fenoxycarb	72490-01-8	0.003	0.01
433	Fenpiclonil	74738-17-3	0.003	0.01	434	Fenpicoxamid	517875-34-2	0.003	0.01
435	Fenpropathrin	39515-41-8	0.003	0.01	436	Fenpropidin (sum of fenpropidin and its salts, expressed as fenpropidin)	67306-00-7	0.003	0.01
437	Fenpropimorph (sum of isomers)	67564-91-4	0.003	0.01	438	Fenpyrazamine	473798-59-3	0.003	0.01
439	Fenpyroximate	134098-61-6	0.003	0.01	440	Fenquinotrione ^(*)	1342891-70-6	0.003	0.01
441	Fenson	80-38-6	0.003	0.01	442	Fensulfothion	115-90-2	0.003	0.01
443	Fensulfothion-oxon	6552-21-2	0.003	0.01	444	Fensulfothion-oxon-sulfone	6132-17-8	0.003	0.01
445	Fensulfothion-sulfone	14255-72-2	0.003	0.01	446	Fenthion	55-38-9	0.003	0.01
447	Fenthion (sum of fenthion and its oxygen analogue, their sulfoxides and sulfone expressed as parent)	55-38-9	_(a)	_(a)	448	Fenthion sulfone	3761-42-0	0.003	0.01
449	Fenthion sulfoxide	3761-41-9	0.003	0.01	450	Fenthion-oxon	6552-12-1	0.003	0.01
451	Fenthion-oxon-sulfone	14086-35-2	0.003	0.01	452	Fenthion-oxon-sulfoxide	6552-13-2	0.003	0.01
453	Fentrazamide	158237-07-1	0.003	0.01	454	Fenuron	101-42-8	0.003	0.01
455	Fenvalerate (any ratio of constituent isomers (RR, SS, RS & SR) including esfenvalerate)	51630-58-1	0.003	0.01	456	Ferimzone (sum fo E- and Z-isomers)	89269-64-7	0.003	0.01
457	Fipronil	120068-37-3	0.0003	0.001	458	Fipronil (sum of fipronil and sulfone metabolite expressed as fipronil)	120068-37-3	_(a)	_(a)
459	Fipronil desulfinyl	205650-65-3	0.0003	0.001	460	Fipronil sulfide	120067-83-6	0.0003	0.001

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
461	Fipronil Sulfone	120068-36-2	0.0003	0.001	462	Flazasulfuron	104040-78-0	0.003	0.01
463	Flocoumafen	90035-08-8	0.01	0.03	464	Flometoquin ^(*)	875775-74-9	0.003	0.01
465	Flonicamid	158062-67-0	0.003	0.01	466	Flonicamid (sum of flonicamid, TFNG and TFNA expressed as Flonicamid) ^(*)	158062-67-0	_(a)	_(a)
467	Florasulam	145701-23-1	0.003	0.01	468	Florpyrauxifen-benzyl	1390661-72-9	0.003	0.01
469	Fluacrypyrim	229977-93-9	0.003	0.01	470	Fluazifop-P-butyl (included Fluazifop-butyl)	79241-46-6	0.003	0.01
471	Fluazinam ^(*)	79622-59-6	0.003	0.01	472	Fluazolate ^(*)	174514-07-9	0.003	0.01
473	Fluazuron	86811-58-7	0.003	0.01	474	Flubendazole	31430-15-6	0.003	0.01
475	Flubendiamide ^(*)	272451-65-7	0.01	0.02	476	Flucetosulfuron	412928-75-7	0.003	0.01
477	Fluchloralin	33245-39-5	0.003	0.01	478	Flucycloxuron	113036-88-7	0.003	0.01
479	Flucythrinate (sum of isomers)	70124-77-5	0.003	0.01	480	Fludioxonil	131341-86-1	0.003	0.01
481	Fluensulfone	318290-98-1	0.003	0.01	482	Flufenacet	142459-58-3	0.003	0.01
483	Flufenoxuron	101463-69-8	0.003	0.01	484	Flufenpyr-ethyl	188489-07-8	0.003	0.01
485	Flufiprole	704886-18-0	0.003	0.01	486	Fluindapyr ^(*)	1383809-87-7	0.003	0.01
487	Flumequine ^(*)	42835-25-6	0.003	0.01	488	Flumethrin ^(*)	69770-45-2	0.01	0.03
489	Flumetralin	62924-70-3	0.003	0.01	490	Flumetsulam	98967-40-9	0.003	0.01
491	Flumiclorac-pentyl	87546-18-7	0.003	0.01	492	Flumioxazin	103361-09-7	0.003	0.01
493	Flumorph ^(*)	211867-47-9	0.003	0.01	494	Fluometuron	2164-17-2	0.003	0.01
495	Fluopicolide	239110-15-7	0.003	0.01	496	Fluopyram	658066-35-4	0.003	0.01
497	Fluorodifen	15457-05-3	0.003	0.01	498	Fluoroglycofen-ethyl	77501-90-7	0.003	0.01
499	Fluoronitrofen ^(*)	13738-63-1	0.003	0.01	500	Fluotrimazole	31251-03-3	0.003	0.01
501	Fluoxastrobin (sum of fluoxastrobin and its Z-isomer)	361377-29-9	0.003	0.01	502	Flupoxam ^(*)	119126-15-7	0.003	0.01
503	Flupyradifurone	951659-40-8	0.003	0.01	504	Flupyrasulfuron- methyl	144740-53-4	0.003	0.01
505	Fluquinconazole	136426-54-5	0.003	0.01	506	Flurenol-butyl ^(*)	2314-09-2	0.003	0.01
507	Fluridone	59756-60-4	0.003	0.01	508	Flurochloridone (Flurochloridone)	61213-25-0	0.003	0.01
509	Fluroxypyr-methyl	81406-37-3	0.003	0.01	510	Flurprimidol	56425-91-3	0.003	0.01
511	Flurtamone	96525-23-4	0.003	0.01	512	Flusilazole	85509-19-9	0.003	0.01
513	Flusulfamide	106917-52-6	0.003	0.01	514	Fluthiacet-methyl ^(*)	117337-19-6	0.01	0.03
515	Flutianil	958647-10-4	0.01	0.03	516	Flutolanil	66332-96-5	0.003	0.01
517	Flutriafol	76674-21-0	0.003	0.01	518	Fluvalinate (sum of isomers including Tau-Fluvalinate)	69409-94-5	0.003	0.01
519	Fluxametamide ^(*)	928783-29-3	0.01	0.03	520	Fluxapyroxad	907204-31-3	0.003	0.01
521	Fomesafen ^(*)	72178-02-0	0.003	0.01	522	Fonofos	944-22-9	0.003	0.01
523	Foramsulfuron ^(*)	173159-57-4	0.01	0.03	524	Forchlorfenuron	68157-60-8	0.003	0.01
525	Formetanate (Sum of formetanate and its salts expressed as formetanate (hydrochloride))	22259-30-9	0.003	0.01	526	Formothion	2540-82-1	0.003	0.01
527	Fosthiazate	98886-44-3	0.003	0.01	528	Fosthietan ^(*)	21548-32-3	0.003	0.01
529	Fuberidazole	3878-19-1	0.003	0.01	530	Furalaxyl	57646-30-7	0.003	0.01
531	Furametypr	123572-88-3	0.003	0.01	532	Furilazole ^(*)	121776-33-8	0.003	0.01
533	Furmecyclox ^(*)	60568-05-0	0.003	0.01	534	Genite (2,4-dichlorophenyl benzenesulfonate) ^(*)	97-16-5	0.003	0.01
535	Halauxifen ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03	536	Halauxifen-methyl ^(*)	943831-98-9	0.01	0.03
537	Halauxifen-methyl (sum of halauxifen-methyl and X11393729 (halauxifen), expressed as halauxifen-methyl) ^(*)	943831-98-9	_(a)	_(a)	538	Halfenprox	111872-58-3	0.003	0.01
539	Halofenozide ^(*)	112226-61-6	0.003	0.01	540	Halosulfuron-methyl	100784-20-1	0.003	0.01
541	Haloxypop-methyl including Haloxypop-P-methyl	69806-40-2	0.003	0.01	542	HCH (BHC)-alpha	319-84-6	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
543	HCH (BHC)-beta	319-85-7	0.003	0.01	544	HCH (BHC)-delta	319-86-8	0.003	0.01
545	HCH (BHC)-epsilon	6108-10-7	0.003	0.01	546	HCH (BHC)-gamma (Lindane) ^(*)	58-89-9	0.002	0.005
547	HEMA (2-(1-Hydroxyethyl)-6-methylaniline) ^(*)	196611-19-5	0.01	0.03	548	Heptachlor	76-44-8	0.003	0.01
549	Heptachlor (sum of heptachlor and heptachlor epoxide expressed as heptachlor)	76-44-8	_(a)	_(a)	550	Heptachlor endo-epoxide (isomer A)	28044-83-9	0.003	0.01
551	Heptachlor exo-epoxide (isomer B)	1024-57-3	0.003	0.01	552	Heptenophos	23560-59-0	0.003	0.01
553	Hexachlorobenzene (HCB)	118-74-1	0.003	0.01	554	Hexachlorobutadien ^(*)	87-68-3	0.003	0.01
555	Hexachlorocyclohexane (HCH) (BHC) (sum of alpha-, beta-, delta-isomers)	-	_(a)	_(a)	556	Hexachlorophene ^(*)	70-30-4	0.003	0.01
557	Hexaconazole	79983-71-4	0.003	0.01	558	Hexaflumuron	86479-06-3	0.003	0.01
559	Hexazinone	51235-04-2	0.003	0.01	560	Hexythiazox	78587-05-0	0.003	0.01
561	Hydramethylnon ^(*)	67485-29-4	0.003	0.01	562	Hydroprene (sum of isomers including S-Hydroprene)	41096-46-2	0.003	0.01
563	Hydroxyquinoline, 8- (sum of 8-hydroxyquinoline and its salts, expressed as 8-hydroxyquinoline) ^(*)	148-24-3	0.01	0.03	564	Icaridin (Picaridin) ^(*)	119515-38-7	0.003	0.01
565	Imazalil (any ratio of constituent isomers)	35554-44-0	0.003	0.01	566	Imazamethabenz ^(*)	100728-84-5	0.003	0.01
567	Imazamethabenz-methyl (mixture of m- and p-isomers)	81405-85-8	0.01	0.03	568	Imazosulfuron ^(*)	122548-33-8	0.01	0.02
569	Imibenconazole	86598-92-7	0.003	0.01	570	Imicyafos	140163-89-9	0.003	0.01
571	Imidacloprid	138261-41-3	0.003	0.01	572	Imidaclothiz	105843-36-5	0.003	0.01
573	Inabenfide ^(*)	82211-24-3	0.003	0.01	574	Indanofan	133220-30-1	0.003	0.01
575	Indaziflam	950482-86-2	0.003	0.01	576	Indoxacarb (sum of indoxacarb and its R enantiomer)	144171-61-9	0.003	0.01
577	Iodosulfuron-methyl (sum of iodosulfuron-methyl and its salts, expressed as iodosulfuron-methyl)	144550-36-7	0.003	0.01	578	Iponazole	125225-28-7	0.003	0.01
579	Ipfencarbazone ^(*)	212201-70-2	0.003	0.01	580	Iprobenfos	26087-47-8	0.003	0.01
581	Iprodione ^(*)	36734-19-7	0.01	0.02	582	Iprodione Metabolite RP 30228	63637-89-8	0.01	0.03
583	Iprodione Metabolite RP 32490 ^(*)	79076-80-5	0.01	0.03	584	Ipronidazole (IPZ) ^(*)	14885-29-1	0.003	0.01
585	Iprovalicarb	140923-17-7	0.003	0.01	586	Isazofos	42509-80-8	0.003	0.01
587	Isobenzan	297-78-9	0.003	0.01	588	Isocarbamid ^(*)	30979-48-7	0.003	0.01
589	Isocarbophos	24353-61-5	0.003	0.01	590	Isodrin	465-73-6	0.003	0.01
591	Isofenphos	25311-71-1	0.003	0.01	592	Isofenphos-methyl	99675-03-3	0.003	0.01
593	Isofetamid	875915-78-9	0.003	0.01	594	Isomethiozin ^(*)	57052-04-7	0.003	0.01
595	Isonoruron	28805-78-9	0.003	0.01	596	Isoprocarb (MIPC)	2631-40-5	0.003	0.01
597	Isopropalin	33820-53-0	0.003	0.01	598	Isoprothiolane	50512-35-1	0.003	0.01
599	Isoproturon	34123-59-6	0.003	0.01	600	Isopyrazam	881685-58-1	0.003	0.01
601	Isotianil	224049-04-1	0.003	0.01	602	Isouron	55861-78-4	0.003	0.01
603	Isoxaben	82558-50-7	0.003	0.01	604	Isoxadifen-ethyl	163520-33-0	0.003	0.01
605	Isoxaflutole ^(*)	141112-29-0	0.01	0.03	606	Isoxaflutole (sum of isoxaflutole and its diketonitrile-metabolite RPA 202248, expressed as isoxaflutole)	141112-29-0	_(a)	_(a)
607	Isoxaflutole diketonitrile RPA 202248 ^(*)	143701-75-1	0.003	0.01	608	Isoxathion	18854-01-8	0.003	0.01
609	Ivermectin (22,23-dihydroavermectin B1a)	70161-11-4	0.003	0.01	610	Jasmodin I ^(*)	4466-14-2	0.01	0.02
611	Jasmodin II ^(*)	1172-63-0	0.01	0.02	612	Jodfenphos	18181-70-9	0.003	0.01
613	Karanjin	521-88-0	0.003	0.01	614	Karbutilate ^(*)	4849-32-5	0.003	0.01
615	KIE-9749 ((Z)-Pyribencarb) ^(*)	-	0.003	0.01	616	Kinoprene ^(*)	42588-37-4	0.003	0.01
617	Kresoxim-methyl	143390-89-0	0.003	0.01	618	Lactofen	77501-63-4	0.003	0.01
619	Lenacil	2164-08-1	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
620	Lepimectin (sum of Lepimectin A3 and Lepimectin A4) ^(*)	863549-51-3	_(a)	_(a)	621	Lepimectin A3 ^(*)	171249-10-8	0.01	0.03
622	Lepimectin A4 ^(*)	171249-05-1	0.01	0.03	623	Leptophos	21609-90-5	0.003	0.01
624	Linuron	330-55-2	0.003	0.01	625	Lufenuron (any ratio of constituent isomers)	103055-07-8	0.003	0.01
626	Malaoxon	1634-78-2	0.003	0.01	627	Malathion	121-75-5	0.003	0.01
628	Malathion (sum of malathion and malaoxon expressed as malathion)	121-75-5	_(a)	_(a)	629	Mandestrobin	173662-97-0	0.003	0.01
630	Mandioproamid (any ratio of constituent isomers)	374726-62-2	0.003	0.01	631	Matrine	519-02-8	0.003	0.01
632	Mebendazole	31431-39-7	0.003	0.01	633	Mecarbam	2595-54-2	0.003	0.01
634	Mefenacet	73250-68-7	0.003	0.01	635	Mefenpyr-diethyl	135590-91-9	0.003	0.01
636	Mefentrifluconazole	1417782-03-6	0.003	0.01	637	Mefluidide ^(*)	53780-34-0	0.003	0.01
638	Mepanipyrim	110235-47-7	0.003	0.01	639	Mephosfolan	950-10-7	0.003	0.01
640	Mepronil	55814-41-0	0.003	0.01	641	Merphos	150-50-5	0.003	0.01
642	Mesosulfuron-methyl	208465-21-8	0.003	0.01	643	Mesotrione	104206-82-8	0.01	0.03
644	Metaflumizone (sum of E- and Z- isomers)	139968-49-3	0.003	0.01	645	Metalaxyl and metalaxyl-M (sum of isomers)	57837-19-1	0.003	0.01
646	Metaldahyde ^(*)	108-62-3	0.01	0.02	647	Metamifop	256412-89-2	0.003	0.01
648	Metamitron	41394-05-2	0.003	0.01	649	Metazachlor	67129-08-2	0.003	0.01
650	Metazachlor Metabolite 479M6	75972-11-1	0.003	0.01	651	Metazosulfuron	868680-84-6	0.003	0.01
652	Metconazole (sum of isomers)	125116-23-6	0.003	0.01	653	Methabenzthiazuron	18691-97-9	0.003	0.01
654	Methacrifos	30864-28-9	0.003	0.01	655	Methamidophos	10265-92-6	0.003	0.01
656	Methfuroxam ^(*)	28730-17-8	0.003	0.01	657	Methidathion	950-37-8	0.003	0.01
658	Methiocarb	2032-65-7	0.003	0.01	659	Methiocarb (sum of methiocarb and its sulfoxide, sulfone expressed as methiocarb)	2032-65-7	_(a)	_(a)
660	Methiocarb sulfone ^(*)	2179-25-1	0.01	0.02	661	Methiocarb sulfoxide	2635-10-1	0.003	0.01
662	Methomyl ^(*)	16752-77-5	0.003	0.01	663	Methomyl and Thiodicarb (sum, expressed as methomyl) ^(*)	16752-77-5	_(a)	_(a)
664	Methoprene	40596-69-8	0.003	0.01	665	Methoprotryne	841-06-5	0.003	0.01
666	Methothrin ^(*)	34388-29-9	0.003	0.01	667	Methoxychlor	72-43-5	0.003	0.01
668	Methoxyfenozide	161050-58-4	0.003	0.01	669	Methyldymron ^(*)	42609-73-4	0.003	0.01
670	Metobromuron	3060-89-7	0.003	0.01	671	Metolachlor and S-metolachlor (sum of isomers)	51218-45-2 & 87392-12-9	0.003	0.01
672	Metolcarb	1129-41-5	0.003	0.01	673	Metominostrobin	133408-50-1	0.003	0.01
674	Metosulam	139528-85-1	0.003	0.01	675	Metoxuron	19937-59-8	0.003	0.01
676	Metrafenone	220899-03-6	0.003	0.01	677	Metribuzin	21087-64-9	0.003	0.01
678	Metronidazole	443-48-1	0.003	0.01	679	Metsulfuron methyl	74223-64-6	0.003	0.01
680	Mevinphos (sum of E- and Z-isomers)	7786-34-7	0.003	0.01	681	Mexacarbate ^(*)	315-18-4	0.003	0.01
682	MGK 264	113-48-4	0.003	0.01	683	MGK 326	136-45-8	0.003	0.01
684	Milbemectin (sum of milbemycin A3 and milbemycin A4, expressed as milbemectin) ^(*)	51596-10-2 & 51596-11-3	_(a)	_(a)	685	Milbemycin A3 ^(*)	51596-10-2	0.01	0.03
686	Milbemycin A4 ^(*)	51596-11-3	0.01	0.03	687	Mirex	2385-85-5	0.003	0.01
688	Molinate	2212-67-1	0.003	0.01	689	Monalide	7287-36-7	0.003	0.01
690	Monocrotophos	6923-22-4	0.003	0.01	691	Monolinuron	1746-81-2	0.003	0.01
692	Monuron	150-68-5	0.003	0.01	693	Morphothion ^(*)	144-41-2	0.003	0.01
694	Moxidectin ^(*)	113507-06-5	0.003	0.01	695	MPMC (Xylcarb)	2425-10-7	0.003	0.01
696	Myclobutanil (sum of constituent isomers)	88671-89-0	0.003	0.01	697	Naftalofos ^(*)	1491-41-4	0.003	0.01
698	Naled ^(*)	300-76-5	0.01	0.02	699	Naphthalic anhydride ^(*)	81-84-5	0.003	0.01
700	Naproanilide ^(*)	52570-16-8	0.003	0.01	701	Napropamide (sum of isomers)	15299-99-7	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
702	Naptalam ^(*)	132-66-1	0.003	0.01	703	Neburon	555-37-3	0.003	0.01
704	Niclosamide	50-65-7	0.003	0.01	705	Nicosulfuron	111991-09-4	0.003	0.01
706	Nitenpyram	150824-47-8	0.003	0.01	707	Nitralin	4726-14-1	0.01	0.03
708	Nitrapyrin	1929-82-4	0.003	0.01	709	Nitrofen	1836-75-5	0.003	0.01
710	Nitrothal-isopropyl	10552-74-6	0.003	0.01	711	Nonachlor (sum of cis- and trans-isomer)	39765-80-5	_(a)	_(a)
712	Nonachlor, cis-	5103-73-1	0.003	0.01	713	Nonachlor, trans-	39765-80-5	0.003	0.01
714	Norflurazon	27314-13-2	0.003	0.01	715	Norflurazon-desmethyl	23576-24-1	0.003	0.01
716	Noruron	18530-56-8	0.003	0.01	717	Novaluron	116714-46-6	0.003	0.01
718	Noviflumuron ^(*)	121451-02-3	0.003	0.01	719	Nuarimol	63284-71-9	0.003	0.01
720	Octachlorostyrene	29082-74-4	0.003	0.01	721	Octhilinone ^(*)	26530-20-1	0.01	0.03
722	Ofurace	58810-48-3	0.003	0.01	723	Omethoate	1113-02-6	0.003	0.01
724	Orbencarb ^(*)	34622-58-7	0.003	0.01	725	Orthosulfamuron	213464-77-8	0.01	0.03
726	Oryastrobin ^(*)	248593-16-0	0.003	0.01	727	Oryzalin ^(*)	19044-88-3	0.01	0.03
728	Oxabetrinil ^(*)	74782-23-3	0.003	0.01	729	Oxadiazyl	39807-15-3	0.003	0.01
730	Oxadiazon	19666-30-9	0.003	0.01	731	Oxadixyl	77732-09-3	0.003	0.01
732	Oxamyl	23135-22-0	0.003	0.01	733	Oxamyl (sum of oxamyl and oxamyl-oxime, expressed as oxamyl)	23135-22-0	_(a)	_(a)
734	Oxamyl-oxime	30558-43-1	0.003	0.01	735	Oxasulfuron	144651-06-9	0.003	0.01
736	Oxathiapiprolin	1003318-67-9	0.003	0.01	737	Oxaziclofene	153197-14-9	0.003	0.01
738	Oxibendazole	20559-55-1	0.003	0.01	739	Oxolinic acid	14698-29-4	0.003	0.01
740	Oxydemeton-methyl (sum of oxydemeton-methyl and demeton-S-methyl sulfone expressed as oxydemeton-methyl)	301-12-2	_(a)	_(a)	741	Oxyfluorfen	42874-03-3	0.003	0.01
742	Oxymatrine ^(*)	16837-52-8	0.003	0.01	743	Paclobutrazol (sum of constituent isomers)	76738-62-0	0.003	0.01
744	Paraoxon (-ethyl)	311-45-5	0.003	0.01	745	Paraoxon-methyl	950-35-6	0.003	0.01
746	Parathion (-ethyl)	56-38-2	0.003	0.01	747	Parathion-methyl	298-00-0	0.003	0.01
748	Parathion-methyl (sum of parathion-methyl and paraoxon-methyl expressed as parathion-methyl)	298-00-0	_(a)	_(a)	749	Pebulate	1114-71-2	0.003	0.01
750	Pefurazoate ^(*)	101903-30-4	0.01	0.03	751	Penconazole (sum of constituent isomers)	66246-88-6	0.003	0.01
752	Pencycuron	66063-05-6	0.003	0.01	753	Pendimethalin	40487-42-1	0.003	0.01
754	Penflufen (sum of isomers)	494793-67-8	0.003	0.01	755	Penoxsulam	219714-96-2	0.003	0.01
756	Pentachloroaniline	527-20-8	0.003	0.01	757	Pentachloroanisole	1825-21-4	0.003	0.01
758	Pentachlorobenzene	608-93-5	0.003	0.01	759	Pentachlorobenzonitrile,2,3,4,5,6-	20925-85-3	0.003	0.01
760	Pentachlorophenol	87-86-5	0.003	0.01	761	Pentachloroanisole	1825-19-0	0.003	0.01
762	Pentachlor	2307-68-8	0.003	0.01	763	Penthiopyrad	183675-82-3	0.003	0.01
764	Pentoxazone	110956-75-7	0.003	0.01	765	Permethrin (sum of cis- and trans- isomers)	52645-53-1	0.003	0.01
766	Perthane	72-56-0	0.003	0.01	767	Pethoxamide	106700-29-2	0.003	0.01
768	Phenkapton	2275-14-1	0.003	0.01	769	Phenmedipham	13684-63-4	0.003	0.01
770	Phenothiazine ^(*)	92-84-2	0.003	0.01	771	Phenothrin (sum of isomers)	26002-80-2	0.003	0.01
772	Phenthoate (PAP)	2597-03-7	0.003	0.01	773	Phenylhydroquinone ^(*)	1079-21-6	0.003	0.01
774	Phenylphenol, 2- (sum of 2-phenylphenol and its salts, expressed as 2-phenylphenol)	90-43-7	0.003	0.01	775	Phorate	298-02-2	0.003	0.01
776	Phorate (sum of phorate, its oxygen analogue and their sulfones expressed as phorate)	298-02-2	_(a)	_(a)	777	Phorate sulfone	2588-04-7	0.003	0.01
778	Phorate sulfoxide	2588-03-6	0.003	0.01	779	Phorate-oxon	2600-69-3	0.003	0.01
780	Phorate-oxon-sulfone	2588-06-9	0.003	0.01	781	Phorate-oxon-sulfoxide	2588-05-8	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
782	Phosalone	2310-17-0	0.003	0.01	783	Phosfolan (-ethyl)	947-02-4	0.003	0.01
784	Phosfolan-methyl	5120-23-0	0.003	0.01	785	Phosmet	732-11-6	0.003	0.01
786	Phosmet (sum of phosmet and phosmet oxon expressed as phosmet)	732-11-6	_(a)	_(a)	787	Phosmet-oxon ^(*)	3735-33-9	0.01	0.02
788	Phosphamidon (sum of E- and Z- isomers)	13171-21-6	0.003	0.01	789	Phoxim	14816-18-3	0.003	0.01
790	Phthalide	27355-22-2	0.003	0.01	791	Picarbutrazox ^(*)	500207-04-5	0.003	0.01
792	Picarbutrazox (sum of Picarbutrazox and its metabolite B (TZ-1E), expressed as Picarbutrazox ^(*))	500207-04-5	_(a)	_(a)	793	Picolinafen	137641-05-5	0.003	0.01
794	Picoxystrobin	117428-22-5	0.003	0.01	795	Pinoxaden ^(*)	243973-20-8	0.003	0.01
796	Piperalin ^(*)	3478-94-2	0.003	0.01	797	Piperonyl butoxide	51-03-6	0.003	0.01
798	Piperophos	24151-93-7	0.003	0.01	799	Pirimicarb	23103-98-2	0.003	0.01
800	Pirimicarb (sum of pirimicarb, pirimicarb-desmethyl and the N-formyl-(methylamino) analogue (pirimicarb-desmethylformamido), expressed as pirimicarb)	23103-98-2	_(a)	_(a)	801	Pirimicarb-Desmethyl	30614-22-3	0.003	0.01
802	Pirimicarb-desmethyl-formamido	27218-04-8	0.003	0.01	803	Pirimiphos-ethyl	23505-41-1	0.003	0.01
804	Pirimiphos-methyl	29232-93-7	0.003	0.01	805	Pirimiphos-methyl-N-desethyl ^(*)	67018-59-1	0.003	0.01
806	Plifenate	21757-82-4	0.003	0.01	807	Potasan ^(*)	299-45-6	0.003	0.01
808	Prallethrin (sum of (R)- and (S)-stereoisomers ^(*))	23031-36-9	0.01	0.02	809	Pretilachlor	51218-49-6	0.003	0.01
810	Primisulfuron-methyl ^(*)	86209-51-0	0.003	0.01	811	Probenazole ^(*)	27605-76-1	0.003	0.01
812	Prochloraz	67747-09-5	0.003	0.01	813	Prochloraz (sum of prochloraz and 2,4,6-trichlorophenol expressed as prochloraz ^(*))	67747-09-5	_(a)	_(a)
814	Prochloraz (sum of prochloraz, BTS 44595 (M201-04) and BTS 44596 (M201-03), expressed as prochloraz ^(*))	67747-09-5	_(a)	_(a)	815	Prochloraz Metabolite BTS44595 ^(*)	139520-94-8	0.003	0.01
816	Prochloraz Metabolite BTS44596 ^(*)	139542-32-8	0.003	0.01	817	Procymidone	32809-16-8	0.003	0.01
818	Prodiamine ^(*)	29091-21-2	0.003	0.01	819	Profenofos	41198-08-7	0.003	0.01
820	Profluralin	26399-36-0	0.003	0.01	821	Profoxydim (sum of R- and S-isomers)	139001-49-3	0.003	0.01
822	Prohydrojasmon ^(*)	158474-72-7	0.003	0.01	823	Promecarb	2631-37-0	0.003	0.01
824	Prometon	1610-18-0	0.003	0.01	825	Prometryn	7287-19-6	0.003	0.01
826	Propachlor	1918-16-7	0.003	0.01	827	Propamocarb (Sum of propamocarb and its salts, expressed as propamocarb)	24579-73-5	0.003	0.01
828	Propanil	709-98-8	0.003	0.01	829	Propaphos	7292-16-2	0.003	0.01
830	Propaquizafop	111479-05-1	0.003	0.01	831	Propargite	2312-35-8	0.003	0.01
832	Propazine	139-40-2	0.003	0.01	833	Propetamphos	31218-83-4	0.003	0.01
834	Propham	122-42-9	0.003	0.01	835	Propiconazole (sum of isomers)	60207-90-1	0.003	0.01
836	Propisochlor	86763-47-5	0.003	0.01	837	Propoxur	114-26-1	0.003	0.01
838	Propoxycarbazone	145026-81-9	0.01	0.03	839	Propoxycarbazone (sum of propoxycarbazone, its salts and 2-hydroxypropoxycarbazone expressed as propoxycarbazone)	145026-81-9	_(a)	_(a)
840	Propoxycarbazone-2-OH	496925-01-1	0.003	0.01	841	Propyrisulfuron	570415-88-2	0.003	0.01
842	Propyzamide	23950-58-5	0.003	0.01	843	Proquinazid	189278-12-4	0.003	0.01
844	Prosulfocarb	52888-80-9	0.003	0.01	845	Prosulfuron	94125-34-5	0.003	0.01
846	Prothioconazole	178928-70-6	0.003	0.01	847	Prothioconazole and prothioconazole-desthio (sum, expressed as Prothioconazole)	178928-70-6	_(a)	_(a)
848	Prothioconazole-desthio	120983-64-4	0.003	0.01	849	Prothiofos	34643-46-4	0.003	0.01
850	Prothoate	2275-18-5	0.003	0.01	851	Pydiflumetofen	1228284-64-7	0.003	0.01
852	Pyflubumide ^(*)	926914-55-8	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
853	Pyflubumide (sum of pyflubumide and pyflubumide-NH, expressed as pyflubumide) ^(*)	926914-55-8 & 926914-68-3	_(a)	_(a)	854	Pyflubumide-NH ^(*)	926914-68-3	0.003	0.01
855	Pymetrozine	123312-89-0	0.003	0.01	856	Pyracarbolid	24691-76-7	0.003	0.01
857	Pyraclufos	77458-01-6	0.003	0.01	858	Pyraclonil	158353-15-2	0.003	0.01
859	Pyraclostrobin	175013-18-0	0.003	0.01	860	Pyraclostrobin (sum of pyraclostrobin and its metabolite (1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol), expressed as pyraclostrobin) ^(*)	175013-18-0	_(a)	_(a)
861	Pyraclostrobin metabolite: 1-(4-chloro-phenyl)-1H-pyrazol-3-ol ^(*)	76205-19-1	0.01	0.02	862	Pyraflufen ^(*)	129630-17-7	0.01	0.03
863	Pyraflufen-ethyl	129630-19-9	0.003	0.01	864	Pyraflufen-ethyl (sum of pyraflufen-ethyl and pyraflufen, expressed as pyraflufen-ethyl) ^(*)	129630-19-9	_(a)	_(a)
865	Pyraoxystrobin	862588-11-2	0.003	0.01	866	Pyrasulfotole	365400-11-9	0.003	0.01
867	Pyraziflumid ^(*)	942515-63-1	0.003	0.01	868	Pyrazolynate (Pyrazolate)	58011-68-0	0.003	0.01
869	Pyrazophos	13457-18-6	0.003	0.01	870	Pyrazosulfuron-ethyl	93697-74-6	0.003	0.01
871	Pyrazoxyfen	71561-11-0	0.003	0.01	872	Pyrethrin I ^(*)	121-21-1	0.01	0.02
873	Pyrethrin II ^(*)	121-29-9	0.01	0.02	874	Pyrethrins (sum of Pyrethrin I,II, Cinerin I,II, Jasmolin I,II) ^(*)	8003-34-7	_(a)	_(a)
875	Pyribencarb	799247-52-2	0.003	0.01	876	Pyribencarb (sum of Pyribencarb and its metabolite B (KIE-9749), expressed as Pyribencarb) ^(*)	-	_(a)	_(a)
877	Pyribenzoxim	168088-61-7	0.003	0.01	878	Pyributicarb	88678-67-5	0.003	0.01
879	Pyridaben	96489-71-3	0.003	0.01	880	Pyridalyl	179101-81-6	0.003	0.01
881	Pyridaphenthion	119-12-0	0.003	0.01	882	Pyridate ^(*)	55512-33-9	0.003	0.01
883	Pyrifenox	88283-41-4	0.003	0.01	884	Pyrifluquinazon ^(*)	337458-27-2	0.01	0.02
885	Pyrifthalid	135186-78-6	0.003	0.01	886	Pyrimethanil	53112-28-0	0.003	0.01
887	Pyrimidifen	105779-78-0	0.003	0.01	888	Pyriminobac-methyl (sum of E and Z isomers)	136191-64-5	0.003	0.01
889	Pyrimisulfan ^(*)	221205-90-9	0.003	0.01	890	Pyrimitate ^(*)	5221-49-8	0.003	0.01
891	Pyriofenone	688046-61-9	0.003	0.01	892	Pyriproxyfen	95737-68-1	0.003	0.01
893	Pyroquilon	57369-32-1	0.003	0.01	894	Pyroxasulfone ^(*)	447399-55-5	0.003	0.01
895	Pyroxulam	422556-08-9	0.003	0.01	896	Quinalphos	13593-03-8	0.003	0.01
897	Quinclorac	84087-01-4	0.003	0.01	898	Quinmerac	90717-03-6	0.003	0.01
899	Quinoclamine	2797-51-5	0.003	0.01	900	Quinoxifen	124495-18-7	0.003	0.01
901	Quintozene	82-68-8	0.003	0.01	902	Quintozene and Pentachloroaniline (sum, expressed as quintozene)	82-68-8	_(a)	_(a)
903	Quizalofop-ethyl	76578-14-8	0.003	0.01	904	Rabenzazole ^(*)	40341-04-6	0.003	0.01
905	Resmethrin (sum)	10453-86-8	0.003	0.01	906	Rimsulfuron	122931-48-0	0.003	0.01
907	Ronidazole	7681-76-7	0.003	0.01	908	Rotenone	83-79-4	0.003	0.01
909	S421	127-90-2	0.003	0.01	910	Saflufenacil	372137-35-4	0.003	0.01
911	Saflufenacil (sum of saflufenacil, M800H11 and M800H35, expressed as saflufenacil)	372137-35-4	_(a)	_(a)	912	Saflufenacil Metabolite M800H11 ^(*)	1246768-30-8	0.01	0.02
913	Saflufenacil Metabolite M800H35 ^(*)	1246768-31-9	0.01	0.02	914	Schradan ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
915	Sebuthylazine	7286-69-3	0.003	0.01	916	Secbumeton	26259-45-0	0.003	0.01
917	Sedaxane (sum of cis- and trans-isomers)	874967-67-6	0.003	0.01	918	Sethoxydim	74051-80-2	0.003	0.01
919	Siduron	1982-49-6	0.003	0.01	920	Silafluofen	105024-66-6	0.003	0.01
921	Silthiofam	175217-20-6	0.003	0.01	922	Simazine	122-34-9	0.003	0.01
923	Simeconazole	149508-90-7	0.003	0.01	924	Simetryn	1014-70-6	0.003	0.01
925	Sintofen ^(*)	130561-48-7	0.003	0.01					

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
926	Spinetoram (sum of 175-J + 175-L)	187166-40-1 & 187166-15-0	_(a)	_(a)	927	Spinetoram 175-J	187166-40-1	0.003	0.01
928	Spinetoram 175-L	187166-15-0	0.003	0.01	929	Spinosad (sum of spinosyn A + D)	168316-95-8	_(a)	_(a)
930	Spinosyn A	131929-60-7	0.003	0.01	931	Spinosyn D	131929-63-0	0.003	0.01
932	Spirodiclofen ^(*)	148477-71-8	0.01	0.02	933	Spiromesifen ^(*)	283594-90-1	0.01	0.02
934	Spirotetramat ^(*)	203313-25-1	0.003	0.01	935	Spirotetramat (sum of spirotetramat and its 4 metabolites Spirotetramat-enol, Spirotetramat-keto- hydroxy, Spirotetramat-enol-glucoside, Spirotetramat-mono- hydroxy, expressed as spirotetramat ^(*))	203313-25-1	_(a)	_(a)
936	Spirotetramat and spirotetramat-enol (sum, expressed as spirotetramat ^(*))	203313-25-1	_(a)	_(a)	937	Spirotetramat-enol ^(*)	203312-38-3	0.003	0.01
938	Spirotetramat-enol- glucoside	1172614-86-6	0.003	0.01	939	Spirotetramat-keto- hydroxy	1172134-11-0	0.003	0.01
940	Spirotetramat-mono- hydroxy	1172-134-12-1	0.003	0.01	941	Spiroxamine (sum of isomers)	118134-30-8	0.003	0.01
942	Sulcotrione	99105-77-8	0.003	0.01	943	Sulfallate ^(*)	152-16-9	0.003	0.01
944	Sulfaquinoxaline	59-40-5	0.003	0.01	945	Sulfentrazone	122836-35-5	0.003	0.01
946	Sulfuramid ^(*)	4151-50-2	0.01	0.03	947	Sulfosulfuron	141776-32-1	0.003	0.01
948	Sulfotep	3689-24-5	0.003	0.01	949	Sulfoxaflor (sum of isomers)	946578-00-3	0.003	0.01
950	Sulprofos	35400-43-2	0.003	0.01	951	TDE (DDD), p,p'-	72-54-8	0.003	0.01
952	Tebuconazole	107534-96-3	0.003	0.01	953	Tebufenozide	112410-23-8	0.003	0.01
954	Tebufenpyrad	119168-77-3	0.003	0.01	955	Tebufoquin ^(*)	376645-78-2	0.003	0.01
956	Tebufoquin (sum of tebufoquin and tebufoquinM1, expressed as tebufoquin ^(*))	376645-78-2 & 1403836-05-4	_(a)	_(a)	957	Tebufoquin M1 ^(*)	1403836-05-4	0.003	0.01
958	Tebupirimfos	96182-53-5	0.003	0.01	959	Tebutam	35256-85-0	0.003	0.01
960	Tebuthiuron	34014-18-1	0.003	0.01	961	Tecnazene	117-18-0	0.003	0.01
962	Teflubenzuron	83121-18-0	0.003	0.01	963	Tefluthrin (tefluthrin including other mixtures of constituent isomers (sum of isomers))	79538-32-2	0.003	0.01
964	Tefuryltrione	473278-76-1	0.003	0.01	965	Tembotrione	335104-84-2	0.01	0.03
966	Temphos	3383-96-8	0.003	0.01	967	TEPP	107-49-3	0.01	0.03
968	Tepraloxymidim	14997941-9	0.003	0.01	969	Terbacil	5902-51-2	0.003	0.01
970	Terbucarb	1918-11-2	0.003	0.01	971	Terbufos	13071-79-9	0.003	0.01
972	Terbufos (sum of terbufos, its oxygen analogue and their sulfoxides and sulfones, expressed as terbufos ^(*))	13071-79-9	_(a)	_(a)	973	Terbufos-oxon ^(*)	56070-14-5	0.003	0.01
974	Terbufos-oxon-sulfone ^(*)	56070-15-6	0.003	0.01	975	Terbufos-oxon-sulfoxide ^(*)	56165-57-2	0.003	0.01
976	Terbufos-sulfone	56070-16-7	0.003	0.01	977	Terbufos-sulfoxide	10548-10-4	0.003	0.01
978	Terbumeton	33693-04-8	0.003	0.01	979	Terbutylazine	5915-41-3	0.003	0.01
980	Terbutylazine, desethyl-	30125-63-4	0.003	0.01	981	Terbutryn	886-50-0	0.003	0.01
982	Tetrachloroaniline, 2,3,5,6-	3481-20-7	0.003	0.01	983	Tetrachlorophenol,2,3,4,6- ^(*)	58-90-2	0.01	0.03
984	Tetrachlorvinphos	22248-79-9	0.003	0.01	985	Tetraconazole	112281-77-3	0.003	0.01
986	Tetradifon	116-29-0	0.003	0.01	987	Tetramethrin (sum of isomers)	7696-12-0	0.003	0.01
988	Tetraniliprole ^(*)	1229654-66-3	0.003	0.01	989	Tetrasul	2227-13-6	0.003	0.01
990	Thenylchlor	96491-05-3	0.003	0.01	991	Thiabendazole	148-79-8	0.003	0.01
992	Thiabendazole, 5-hydroxy- ^(*)	948-71-0	0.003	0.01	993	Thiacloprid	111988-49-9	0.003	0.01
994	Thiamethoxam	153719-23-4	0.003	0.01	995	Thiazopyr	117718-60-2	0.003	0.01
996	Thidiazuron	51707-55-2	0.003	0.01	997	Thifensulfuron-methyl	79277-27-3	0.003	0.01

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:					Unit/ Đơn vị: mg/kg				
No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
998	Thiifuzamide	130000-40-7	0.003	0.01	999	Thiobencarb (Benthiocarb)	28249-77-6	0.003	0.01
1000	Thiocyclam	31895-21-3	0.01	0.03	1001	Thiodicarb ^(*)	59669-26-0	0.01	0.02
1002	Thiofanox	39196-18-4	0.003	0.01	1003	Thiofanox-sulfone	39184-59-3	0.003	0.01
1004	Thiofanox-sulfoxide	39184-27-5	0.003	0.01	1005	Thiometon	640-15-3	0.003	0.01
1006	Thionazin	297-97-2	0.003	0.01	1007	Thiophanate-methyl	23564-05-8	0.003	0.01
1008	Thiram ^(*)	137-26-8	0.01	0.03	1009	Tiadinil	223580-51-6	0.003	0.01
1010	Tiafenacil	1220411-29-9	0.003	0.01	1011	Tiocarbazil	36756-79-3	0.003	0.01
1012	Tioxazafen ^(*)	330459-31-9	0.003	0.01	1013	Tolclofos-methyl	57018-04-9	0.003	0.01
1014	Tolfenpyrad	129558-76-5	0.003	0.01	1015	Tolpyralate ^(*)	1101132-67-5	0.003	0.01
1016	Tolyfluanid ^(*)	731-27-1	0.01	0.03	1017	Tolyfluanid (sum of tolyfluanid and dimethylaminosulfotoluidide (DMST) expressed as tolyfluanid ^(*))	731-27-1	_(a)	_(a)
1018	Topramezone	210631-68-8	0.003	0.01	1019	Tralkoxydim (sum of isomers)	87820-88-0	0.003	0.01
1020	Transfluthrin	118712-89-3	0.003	0.01	1021	Triadimefon	43121-43-3	0.003	0.01
1022	Triadimenol (any ratio of constituent isomers)	55219-65-3	0.003	0.01	1023	Triadimenol (sum of Triadimenol including Triadimenol generated from Triadimefon expressed as Triadimenol)	55219-65-3	_(a)	_(a)
1024	Triafamone	874195-61-6	0.003	0.01	1025	Triallate	2303-17-5	0.003	0.01
1026	Triamiphos ^(*)	1031-47-6	0.003	0.01	1027	Triasulfuron	82097-50-5	0.003	0.01
1028	Triazamate ^(*)	112143-82-5	0.003	0.01	1029	Triazophos	24017-47-8	0.003	0.01
1030	Triazoxide ^(*)	72459-58-6	0.003	0.01	1031	Tribenuron methyl ^(*)	101200-48-0	0.01	0.03
1032	Tribufos (DEF)	78-48-8	0.003	0.01	1033	Tributylphosphate ^(*)	126-73-8	0.003	0.01
1034	Trichlamide ^(*)	70193-21-4	0.003	0.01	1035	Trichlorfon	52-68-6	0.003	0.01
1036	Trichlorobenzene, 1,2,3-	87-61-6	0.003	0.01	1037	Trichlorobenzene, 1,2,4-	120-82-1	0.003	0.01
1038	Trichlorobenzene, 1,3,5-	108-70-3	0.003	0.01	1039	Trichloronate	327-98-0	0.003	0.01
1040	Trichlorophenol, 2,4,6- ^(*)	88-06-02	0.003	0.01	1041	Triclopyr-2-Butoxyethyl	64700-56-7	0.003	0.01
1042	Triclosan	3380-34-5	0.01	0.03	1043	Tricyclazole	41814-78-2	0.003	0.01
1044	Tridemorph (determined and expressed as 2,6-Dimethyl-4-tridecylmorpholine)	81412-43-3	0.003	0.01	1045	Tridiphane	58138-08-2	0.01	0.03
1046	Trietazine ^(*)	1912-26-1	0.003	0.01	1047	Trifloxystrobin	141517-21-7	0.003	0.01
1048	Trifloxysulfuron	145099-21-4	0.003	0.01	1049	Triflomezopyrim	1263133-33-0	0.003	0.01
1050	Triflumizole	68694-11-1	0.003	0.01	1051	Triflumizole (sum of Triflumizole and metabolite FM-6-1 (N-(4-chloro-2-trifluoromethylphenyl)-n-propoxyacetamide), expressed as Triflumizole)	68694-11-1	_(a)	_(a)
1052	Triflumizole metabolite FM-6-1	131549-75-2	0.003	0.01	1053	Triflumuron	64628-44-0	0.003	0.01
1054	Trifluralin	1582-09-8	0.003	0.01	1055	Triflurosulfuron Metabolite IN-M7222	1418095-28-9	0.003	0.01
1056	Triflurosulfuron-methyl	126535-15-7	0.003	0.01	1057	Triforine ^(*)	26644-46-2	0.01	0.03
1058	Trimethacarb (sum of 2,3,5- and 3,4,5-Trimethacarb)	2655-15-4 & 2686-99-9	_(a)	_(a)	1059	Trimethacarb, 2,3,5-	2655-15-4	0.003	0.01
1060	Trimethacarb, 3,4,5-	2686-99-9	0.003	0.01	1061	Tris(2-chloroethyl) phosphate ^(*)	115-96-8	0.003	0.01
1062	Triticonazole	131983-72-7	0.003	0.01	1063	Tritosulfuron	142469-14-5	0.01	0.03
1064	Tritosulfuron Metabolite AMTT	5311-05-7	0.003	0.01	1065	TZ-1E ((E)-Picarbutrazox) ^(*)	1253511-94-2	0.003	0.01
1066	Uniconazole	83657-22-1	0.003	0.01	1067	Valifenalate	283159-90-0	0.003	0.01
1068	Vamidothion	2275-23-2	0.003	0.01	1069	Vamidothion-sulfone	70898-34-9	0.003	0.01
1070	Vamidothion-sulfoxide	20300-00-9	0.003	0.01	1071	Vemolate ^(*)	1929-77-7	0.003	0.01
1072	Vinclozolin	50471-44-8	0.003	0.01	1073	Warfarin ^(*)	81-81-2	0.001	0.003

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <<http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.



Report N°: 0000404981

Page N° 18/18

PESTICIDES LIST ANNEX/ PHỤ LỤC DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT:

Unit/ Đơn vị: mg/kg

No	Name	CAS No.	LOD	LOQ	No	Name	CAS No.	LOD	LOQ
1074	XMC (3,5-Xylyl methyl Carbamate)	2655-14-3	0.003	0.01	1075	Ziram	137-30-4	0.003	0.01
1076	Zoxamide	156052-68-5	0.003	0.01					

REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE(S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS

Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác

This report cancels and supersedes the report No. 0000392699 dated 26/12/2023 issued by SGS Vietnam Ltd.
Báo cáo này hủy bỏ và thay thế cho báo cáo có mã số 0000392699 ngày 26/12/2023 được phát hành bởi Công ty SGS Việt Nam TNHH.

*** END OF THE REPORT ***

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
Lâm Văn Xự



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Vo Thi Sau Ward, Dist.3, Ho Chi Minh City, Vietnam

HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam

Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St.,

Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam

t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921 www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service <http://www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx>. Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.